

Số: 23.09./QĐ-TH

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu giá dịch vụ tại Cảng PTSC Thanh Hóa  
đối với các chủ hàng và chủ tàu vận tải nội địa**

### GIÁM ĐỐC

#### CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HOÁ

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng của luật số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật số 106/2016/QH15 ngày 06/4/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

Xét đề xuất của Trưởng Phòng Thương mại Công ty,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ cảng biển áp dụng tại Cảng PTSC Thanh Hóa đối với các chủ hàng và chủ tàu vận tải nội địa (đơn giá nội) thanh toán bằng Đồng Việt Nam, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT).

**Điều 2.** Đối tượng tính giá dịch vụ tại Quyết định này bao gồm:

2.1 Tàu thuyền chuyên dùng, tàu thuyền vận tải hàng hóa/container/hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào/rời hoặc neo đậu tại Cảng PTSC Thanh Hóa;

2.2 Hàng hóa/container vận chuyển nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại Cảng PTSC Thanh Hóa;

2.3 Các dịch vụ khác do chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.

2.4 Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, Hải quan, Cảng vụ và tàu thuyền tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam thực hiện hoạt động thương mại có vào/ra hoặc neo đậu tại Cảng PTSC Thanh Hóa.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng/Phó phụ trách các Phòng/Xưởng thuộc Công ty PTSC Thanh Hóa và các chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này thay thế Quyết định số 879/QĐ-TH ngày 21/3/2024 của Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2024 đến khi có văn bản khác thay thế.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban GD (để chỉ đạo);
- Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa (để kê khai giá);
- Lưu VT, TM.



GIÁM ĐỐC

PHẠM HÙNG PHƯƠNG

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG PTSC THANH HÓA  
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG & CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA  
(ĐƠN GIÁ NỘI)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-TH ngày 11/10/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa)*

**PHẦN MỘT:  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:**

- 1.1 Các khách hàng trong nước;
- 1.2 Các chủ tàu thuyền Việt Nam vận chuyển hàng giữa các cảng biển trong nước, có hàng hóa xuất/nhập và có tàu thuyền neo đậu tại Cảng PTSC Thanh Hóa.
- 1.3 Các dịch vụ khác do chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.

**II. THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

- 2.1 Giờ làm việc hành chính hàng ngày:
  - Mùa hè (16/4-15/10): Buổi sáng từ 08 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút;  
Buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 30 phút.
  - Mùa đông (16/10- 15/4): Buổi sáng từ 08 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút;  
Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.
  - Giờ làm việc theo ca/kíp hàng ngày: Các bộ phận điều hành sản xuất và Công nhân của Cảng làm việc theo kíp, một ngày 24 giờ chia làm 4 kíp, mỗi kíp = 6 giờ (kể cả ngày thứ 7, Chủ nhật và các ngày Lễ, Tết).

**III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:**

Một số từ ngữ/thuật ngữ trong “Biểu giá dịch vụ cảng biển” này được hiểu như sau:

- 3.1 **“Công ty PTSC Thanh Hóa”**: Là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa.
- 3.2 **“Cảng”**: Là Cảng PTSC Thanh Hóa.
- 3.3 **“Kho/bãi cảng”**: Là kho/bãi được dùng để tập kết, lưu trữ hàng hóa trong phạm vi Cảng PTSC Thanh Hóa.
- 3.4 **“Tàu thuyền”**: Bao gồm tàu biển, tàu sông, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, sà lan và các phương tiện nổi khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ), được dùng để vận tải hàng hóa/container/hành khách hoặc thực hiện công vụ.
- 3.5 **“Tàu thuyền chuyên dùng”**: Là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học.



- 3.6 **“Hàng hoá”**: Là hàng hoá được tập kết tại kho/bãi cảng hoặc được vận chuyển trên tàu thuyền (bao gồm cả hàng tổng hợp và hàng container).
- 3.7 **“Hàng hoá nguy hiểm”**: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 3.8 **“Tàu lai hỗ trợ”**: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ phương tiện thủy ra vào Cảng.
- 3.9 **Vận chuyển nội địa**: Là việc vận chuyển hàng hoá/container/hành khách trong phạm vi lãnh hải, lãnh thổ Việt Nam.
- 3.10 **“Người vận chuyển”**: Là người dùng phương tiện thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê của người khác để thực hiện việc vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 3.11 **“Người được uỷ thác”**: Là tổ chức/cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

#### IV. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH QUY TRÒN

##### 4.1 Đơn vị trọng tải:

- 4.1.1 Trọng tải của tàu thuyền: được tính trên cơ sở tổng dung tích toàn phần của tàu thuyền (Gross tonnage- GT). Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT đến < 1 GT được tính tròn là 1 GT.
- 4.1.2 Những tàu thuyền không ghi GT thì được quy đổi như sau:
- Tàu chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.
  - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu công trình: 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
  - Sà lan: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GT.
- 4.1.3 Đối với tàu thuyền chở hàng khô, container, hàng lỏng: trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận đăng kiểm.
- 4.1.4 Đối với tàu thuyền là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

##### 4.2 Đơn vị công suất máy:

- Đơn vị: công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power- HP) hay Cheval Vapeur (CV) hoặc Kilowatt (KW).
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

##### 4.3 Đơn vị tính thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính = 24 giờ; phần lẻ của ngày  $\leq 12$  giờ tính =  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính = 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ  $\leq 30$  phút tính =  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính = 1 giờ.
- Đối với đơn vị tính thời gian là kíp: 1 kíp = 6 giờ; phần lẻ  $\leq 3$  giờ tính =  $\frac{1}{2}$  kíp, trên 3 giờ tính = 1 kíp,.

##### 4.4 Đơn vị trọng lượng/khối lượng hàng hoá:

- Trọng lượng tính giá dịch vụ là tấn thực (Metric tons- MT), bao gồm cả bao bì hàng hóa (Gross weight- GW) được thể hiện trên lược khai hàng hóa (Cargo Manifest),



lệnh giao hàng (Delivery Order- DO) hoặc Vận tải đơn đường biển (Bill of Lading- B/L) của hãng tàu.

- Khối lượng tính giá dịch vụ là mét khối ( $m^3$ ).
- Tấn quy đổi (Freight tons- FT): là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế (Metric Tons- MT) so với thể tích toàn phần của kiện hàng (Cubic Meter- CBM). Đối với các loại hàng hóa là thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi (FT).
- Trong một vận đơn lẻ, trọng lượng/khối lượng để tính giá dịch vụ tối thiểu là 1 MT, 1 FT hoặc  $1 m^3$ .

#### 4.5 Những mặt hàng được quy đổi từ khối lượng về trọng lượng để tính giá dịch vụ xếp dỡ, lưu kho/bãi:

##### ❖ Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là $m^3$	$1 m^3 = 1$ tấn
2	Các loại súc vật sống (trâu, bò, ngựa...)	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ $2 m^3$ trở lên	$2 m^3 = 1$ tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rộng...	$1 m^3 = 5$ tấn

#### 4.6 Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

- Đơn vị tính là mét (m), phần lẻ dưới 1 mét tính = 1 mét.



**PHẦN HAI:  
GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN**

**I. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN CỦA VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ:**

**1.1 Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).

**1.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).

**1.3 Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).

**1.4 Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại Cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu thuyền vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).
- Lướt rời thì tùy theo tàu thuyền nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục 1.1/ 1.2/ 1.3.

**1.5 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu có ra vào Cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng:**

- Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).

**1.6 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào Cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).

**1.7 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào Cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:**

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (đơn giá ngoại).

**1.8 Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng (không chờ hàng) ra/vào Cảng:**

- Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (đơn giá nội) đối với chiều chạy rộng.

**II. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN:**

- Phương tiện vận tải thủy cập cầu hoặc cập mạn thì phải thanh toán giá trị dịch vụ sử dụng cầu bến cho Cảng theo đơn giá như sau:



❖ **Biểu 2:**

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ
1.	- Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến:	15,00 Đồng/GT-giờ
2.	- Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến:	7,50 Đồng/GT-giờ

\*) **Ghi chú:**

- Cơ sở tính giá dịch vụ cầu bến được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông Vận tải.

**III. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI HỖ TRỢ:**

**3.1. Đơn giá dịch vụ cung cấp tàu lai theo công suất:**

❖ **Biểu 3:**

Đơn vị tính: Đồng/giờ

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ
1	Từ 500HP đến dưới 800HP	4.200.000
2	Từ 800HP đến dưới 1300HP	7.800.000
3	Từ 1300HP đến dưới 1800HP	9.900.000
4	Từ 1800HP đến dưới 2200HP	11.900.000
5	Từ 2200HP đến dưới 3000HP	15.900.000
6	Từ 3000HP đến dưới 4000HP	17.200.000
7	Từ 4000HP đến dưới 5000HP	23.500.000
8	Từ 5000HP trở lên	29.000.000

\*) **Ghi chú:**

- Cơ sở tính giá dịch vụ cầu bến được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông Vận tải.



- Đơn giá tại được áp dụng khi điều động tàu lai dắt nằm trong khu vực Nghi Sơn (khoảng cách từ nơi neo đậu đến vị trí dẫn tàu < 10 miles).

#### IV. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC/MỞ DÂY

4.1 Tàu thuyền cập cầu hoặc cập mạn mà Cảng thực hiện công việc buộc hoặc mở dây thì phải thanh toán giá trị dịch vụ theo đơn giá như sau:

❖ **Biểu 4:**

*Đơn vị tính: Đồng/lần buộc hoặc mở*

STT	TRỌNG TẢI TÀU THUYỀN	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ
1	< 1.000 GT	180.000
2	Từ 1.000 GT đến dưới 2.000 GT	350.000
3	Từ 2.000 GT đến dưới 5.000 GT	490.000
4	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	750.000
5	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	950.000
6	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.150.000
7	Từ 30.000 GT trở lên	1.400.000

4.2 Các trường hợp khác:

- Tàu thuyền cập mạn buộc dây vào tàu thuyền khác đang cập cầu: đơn giá cập mạn tính bằng 80% đơn giá tại Biểu 4.
- Tàu thuyền cập mạn buộc dây vào cầu tàu: đơn giá cập mạn tính bằng 100% đơn giá tại Biểu 4.

#### V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

5.1 Chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng yêu cầu Cảng thực hiện việc đóng/mở nắp hầm hàng thì phải thanh toán giá trị dịch vụ theo đơn giá như sau:

*Nguyễn*

❖ **Biểu 5:**

Đơn vị tính: Đồng/lần-01 hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU THUYỀN	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ (sử dụng cầu tàu/cầu bờ)	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại trên boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	< 1.000 GT	280.000	390.000
2	Từ 1.000 GT đến dưới 2.000 GT	390.000	610.000
3	Từ 2.000 GT đến dưới 5.000 GT	610.000	950.000
4	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	950.000	1.350.000
5	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.350.000	1.700.000
6	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.700.000	2.100.000
7	Từ 30.000 GT trở lên	2.100.000	2.500.000

**5.2 Các trường hợp tính tăng:**

- Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cầu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 5; nếu phải đóng/mở bằng cần cầu Cảng tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 5.

**VI. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:**

❖ **Biểu 6:**

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ
1.	Cấp nước ngọt tại Cầu tàu	63.000 Đồng/m <sup>3</sup>
2.	Thu gom rác thải sinh hoạt (áp dụng bắt buộc đối với các tàu ra/vào Cảng PTSC Thanh Hóa theo tần suất 3 ngày/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu Cảng)	600.000 Đồng/m <sup>3</sup>

**PHẦN BA:**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI HÀNG HÓA**

**I. GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HÀNG THÔNG THƯỜNG:**

❖ **Biểu 7:**

*DVT: Đồng/tấn MT*

NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ		
		Xếp dỡ: <i>Tàu → Ôtô/ Cầu tàu (hoặc ngược lại)</i>	Chuyển tải: <i>Tàu → Kho/ Bãi cảng (hoặc ngược lại)</i>	Xếp dỡ: <i>Ôtô → Kho/ Bãi cảng (hoặc ngược lại)</i>
<b>I. HÀNG ĐÓNG BAO (Q = 50kg/bao)</b>	1.1. Xi măng, Cromit, Phân lân (không xếp trên Pallet).	75.000	20.000	35.000
	1.2. Bao nông sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ Bột xương, Bột cá).	70.000	15.000	30.000
	1.3. Đạm, super Lân, Kali, NPK, DAP, Bột đá, Phốt phát, Sceptentine, Bột xương, Bột cá, muối.	80.000	20.000	40.000
<b>II. HÀNG ĐÓNG BỊCH (Q ≤ 2.000 kg/bịch)</b>	2.1. Xi măng, phụ gia xi măng, quặng tinh, bột đá	36.000	10.000	10.000
	2.2. Hàng nông sản thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá)	32.000	10.000	10.000
	2.3. Viên nén gỗ dăm	50.000	15.000	15.000
<b>III. HÀNG RỜI</b>	3.1. Gỗ dăm, viên nén gỗ dăm	30.000	9.000	10.000
	3.2. Clinker, phụ gia xi măng, seceptentine.	24.000	7.000	7.000



	3.3. Than cám, thạch cao vụn rời, tro ẩm, xỉ lò cao, quặng tinh.	27.000	7.000	7.000
	3.4. Than cục, than nguyên khai, than kíp lê, than cốc, thạch cao cục, hàng rời đóng tảng, đóng rắn, đá vôi dạng cục rời có kích thước bình quân 30 <sup>cm</sup> x 40 <sup>cm</sup> , quặng sắt dạng cục rời có kích thước bình quân 20 <sup>cm</sup> x 30 <sup>cm</sup> .	30.000	10.000	8.000
	3.5. Đá hoa trắng dạng cục rời có kích thước bình quân 20 <sup>cm</sup> x 30 <sup>cm</sup> ;	26.000	10.000	8.000
	3.6. Đá vôi dạng cục rời (kích thước cục tối đa ≤ 15 <sup>cm</sup> ).	25.000	7.000	7.000
	3.7. Đá vôi xay dạng hạt rời (kích thước hạt bình quân 5 <sup>mm</sup> x 5 <sup>mm</sup> ), đá bẫy.	24.000	7.000	6.000
	3.8. Cát xây dựng	20.000	6.000	5.000
	3.9. Hàng xá là thức ăn gia súc (vỏ đậu nành ép viên nén, cám ngô, cám gạo,...)	65.000	10.000	15.000
	3.10. Sắn lát rời	42.000	18.000	12.000
	3.11. Muối rời.	40.000	7.000	7.000
<b>IV. HÀNG TÔN CUỘN</b>	4.1. Tôn cuộn/thép cuộn cán nóng hoặc cán nguội, có trọng lượng ≤ 7 tấn/cuộn.	40.000	8.000	20.000
	4.2. Tôn cuộn/thép cuộn cán nóng hoặc cán nguội, có trọng lượng từ trên 7 tấn/cuộn đến ≤ 15 tấn/cuộn.	36.000	7.000	18.000



	4.3. Tôn cuộn/thép cuộn cán nóng hoặc cán nguội, có trọng lượng từ trên 15 tấn/cuộn đến $\leq 21$ tấn/cuộn.	33.500	7.000	17.000
	4.4. Tôn cuộn/thép cuộn cán nóng hoặc cán nguội, có trọng lượng $> 21$ tấn/cuộn.	32.000	7.000	17.000
<b>V. HÀNG CỌC BÊ TÔNG</b>	5.1. Cọc bê tông có đường kính từ 300 <sup>mm</sup> đến dưới 400 <sup>mm</sup> .	54.000	11.000	20.000
	5.2. Cọc bê tông có đường kính từ 400 <sup>mm</sup> đến dưới 600 <sup>mm</sup> .	45.000	11.000	15.000
	5.3. Cọc bê tông có đường kính từ 600 <sup>mm</sup> trở lên.	40.000	11.000	10.000
<b>VI. HÀNG SẮT THÉP, KIM LOẠI CÓ TRỌNG LƯỢNG <math>\leq 10</math> TẤN/KIỆN &amp; CHIỀU DÀI <math>\leq 12</math> MÉT/KIỆN</b>	6.1. Sắt thép xây dựng dạng cuộn tròn, dạng cây đóng thành bó	55.000	10.000	35.000
	6.2. Sắt thép, kim loại màu các loại đóng thành bó, kiện, cuộn (trừ các loại ống có đường kính $\geq 100$ mm).	40.000	10.000	25.000
	6.3. Sắt, thép dạng ống rời, đường kính từ 100 mm C35 đến 500 mm	46.000	10.000	26.000
	6.4. Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng.	64.500	15.000	37.000
	6.5. Sắt, thép dạng rời, dùng gầu ngoạm xếp dỡ.	96.500	20.000	55.500

*Handwritten signature*

	6.6. Sắt, thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ.	125.000	30.000	71.000
	6.7. Thép tấm	116.000	30.000	80.000
<b>VII. CÁC LOẠI HÀNG KHÁC</b>	7.1. Các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện. - Các loại hàng đóng trong thùng/ phuy/ can/ bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, hóa chất...	55.000	15.000	30.000
	7.2. Hàng gỗ thành khí, gỗ cây, gỗ lóng, luồng/tre/nứa đóng thành bó.	65.000	15.000	30.000
	7.3. Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp lát, các thiết bị vệ sinh đóng trong thùng carton hoặc Pallet gỗ	75.000	15.000	35.000
	7.4. Hàng bách hóa tổng hợp như: Đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, bao bì, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm.	63.000	20.000	45.000
	7.5. Hàng tạp phẩm, gỗ ván sàn, đồ gỗ thủ công mỹ nghệ, cao su các loại (trừ cao su đóng trong pallet).	70.000	25.000	47.000
	7.6. Hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói: bì, hòm kiện hay đê trần.	68.000	18.000	40.000

*Như*

7.7. Hàng điện, điện tử, điện lạnh, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị y tế, nội thất văn phòng.	65.000	18.000	43.000
7.8. Hàng hóa là súc vật sống (trâu, bò, ngựa, lừa) tự di chuyển bằng cầu dẫn từ hầm tàu lên xe ô tô	50.000		
7.9. Hàng hóa là chất lỏng phải sử dụng máy bơm của khách hàng để bơm, rót hàng	40.000		

**\*/ Ghi chú:**

- Đơn giá trên đây áp dụng chung cho việc sử dụng cả cần cầu bờ và cần cầu tàu;
- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chủ hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng từng phương án tác nghiệp sản xuất đối với loại hàng đó;
- Các loại hàng hóa khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

➤ **Các trường hợp tăng đơn giá:**

❖ **Biểu 8:**

STT	DIỄN GIẢI	MỨC TĂNG
1.	Các loại hàng đóng bao bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá đối với số hàng thực tế phải đập	100%
2.	Các loại hàng đóng bao mà trọng lượng dưới 50kg/bao: tăng đơn giá so với hàng cùng loại đóng bao 50kg/bao	20%
3.	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ.	40%
4.	Xếp dỡ hàng cứu hộ, cứu nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người.	100%

*Khanh*

➤ **Các trường hợp giảm đơn giá:**

Với chính sách thu hút các khách hàng có nguồn hàng thông qua Cảng lớn và giữ chân các khách hàng truyền thống, Công ty PTSC Thanh Hóa áp dụng chính sách giảm giá dịch vụ như sau:

- Đối với các khách hàng truyền thống, đã có thời gian sử dụng dịch vụ liên tục tại Cảng PTSC Thanh Hóa  $\geq 3$  năm tính đến ngày ký hợp đồng mới: điều chỉnh giảm  $\leq 10\%$  đơn giá trong Biểu giá này theo từng mặt hàng, từng phương án sản xuất trong hợp đồng mới.
- Đối với các khách hàng có sản lượng hàng hóa thông qua Cảng bình quân hàng năm cao (căn cứ trên tổng khối lượng hàng hóa thực hiện xếp dỡ qua Cảng PTSC Thanh Hóa kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày cuối cùng trong năm) thì được xem xét áp dụng đơn giá dịch vụ theo khung sản lượng. Cụ thể như sau:

❖ **Biểu 9:**

STT	NHÓM HÀNG	LOẠI HÀNG	SẢN LƯỢNG (Tấn/năm)	MỨC GIẢM
1.	I.	Các loại hàng đóng bao	Từ 60.000 tấn/năm đến dưới 120.000 tấn/năm	$\leq 10\%$
			Từ 120.000 tấn/năm trở lên	Từ trên 10% đến $\leq 20\%$
2.	II.	Các loại hàng đóng bịch	Từ 120.000 tấn/năm đến dưới 240.000 tấn/năm	$\leq 10\%$
			Từ 240.000 tấn/năm đến dưới 360.000 tấn/năm	Từ trên 10% đến $\leq 15\%$
			Từ 360.000 tấn/năm trở lên	Từ trên 15% đến $\leq 20\%$
3.	III.	Các loại hàng rời	Từ 360.000 tấn/năm đến dưới 600.000 tấn/năm	$\leq 10\%$
			Từ 600.000 tấn/năm đến dưới 900.000 tấn/năm	Từ trên 10% đến $\leq 15\%$
			Từ 900.000 tấn/năm trở lên	Từ trên 15% đến $\leq 20\%$
4.	IV.	Hàng Tôn cuộn/Thép cuộn cán nóng hoặc	Từ 30.000 tấn/năm đến dưới 60.000 tấn/năm	$\leq 5\%$

		cán nguội	Từ 60.000 tấn/năm đến dưới 120.000 tấn/năm	Từ trên 5% đến ≤ 10%
			Từ 120.000 tấn/năm đến dưới 300.000 tấn/năm	Từ trên 10% đến ≤ 15%
			Từ 300.000 tấn/năm trở lên	Từ trên 15% đến ≤ 20%
5.	V.	Hàng cọc bê tông	Từ 120.000 tấn/năm trở lên	≤ 10%
6.	VI.	Hàng sắt thép	Từ 120.000 tấn/năm trở lên	≤ 10%
7.	VII.	Các loại hàng khác	Từ 120.000 tấn/năm trở lên	≤ 10%

## II. GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HÀNG CẦU KIỆN, THIẾT BỊ, KẾT CẤU THÉP, THÉP HÌNH:

### ❖ Biểu 10:

DVT: Đồng/tấn FT

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ			
		Xếp dỡ: <i>Tàu → Ôtô/ Cầu tàu</i> (hoặc ngược lại)		Chuyển tải: <i>Cầu tàu → Kho/ Bãi cảng</i> (hoặc ngược lại)	Xếp dỡ: <i>Ôtô → Kho/ Bãi cảng</i> (hoặc ngược lại)
		(Sử dụng Cầu bờ)	(Sử dụng Cầu tàu)	(Sử dụng ô tô, xe nâng)	(Sử dụng cầu bờ)
1.	- Hàng hóa có trọng lượng < 10 tấn/kiện, chiều dài ≤ 12 mét/kiện	70.000	60.000	20.000	45.000
2.	- Hàng hóa có trọng lượng từ > 10 tấn/kiện đến ≤ 20 tấn/kiện, chiều dài ≤ 12 mét/kiện	105.000	90.000	25.000	60.000
3.	- Hàng hóa có trọng lượng từ > 20 tấn/kiện đến ≤ 30 tấn/kiện, chiều dài ≤ 12 mét/kiện	240.000	215.000	30.000	90.000

4.	- Hàng hóa có trọng lượng từ > 30 tấn/kiện đến ≤ 40 tấn/kiện, chiều dài ≤ 12 mét/kiện	270.000	245.000	40.000	155.000
5.	- Hàng hóa có trọng lượng > 40 tấn/kiện	Giá thỏa thuận			

**\*/ Ghi chú:**

- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chủ hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng từng phương án tác nghiệp sản xuất đối với loại hàng đó;
- Các loại hàng hóa khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

➤ **Các trường hợp tăng đơn giá:**

❖ **Biểu 11:**

STT	DIỄN GIẢI	MỨC TĂNG
1.	-Hàng có chiều dài > 12 m/kiện đến ≤ 15 mét/kiện	20%
2.	-Hàng có chiều dài > 15 mét/kiện đến ≤ 20 mét/kiện	50%
3.	- Hàng hóa có chiều dài > 20 mét hoặc chiều cao > 5 mét	Giá thỏa thuận

**III. GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI HÀNG CONTAINER:**

**3.1 Xếp dỡ container tại tàu (sử dụng cần cẩu bờ/cần cẩu tàu)**

❖ **Biểu 12:**

*Đơn vị tính : Đồng/container*

Loại Container		Tàu/Sà lan → Bãi cảng (hoặc ngược lại)	Tàu/Sà lan → Ô tô chuyển thẳng/Sà lan (hoặc ngược lại)
Container 20'	Có hàng	427.000	384.000
	Rỗng	218.000	196.000
Container 40'	Có hàng	627.000	564.000

*(Chữ ký)*

	Rỗng	331.000	298.000
Container 45'	Có hàng	940.000	846.000
	Rỗng	498.000	448.000

*\*/ Ghi chú:*

- Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố: chiều dài/chiều rộng/chiều cao vượt quá kích thước của Container tiêu chuẩn thì cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn, cước xếp dỡ tính tăng 100% đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ, đảo chuyển Container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (có qua cầu tàu): cước xếp dỡ tính bằng 200% đơn giá Tàu ↔ Ôtô.
- Xếp dỡ container Open top, Flatrath, Reefer, container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại (a xít, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm; ...) thì cước xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tương ứng.
- Xếp dỡ, đảo chuyển Container trong cùng một hầm tàu: cước xếp dỡ tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ theo phương án Tàu ↔ Bãi.
- Xếp dỡ, đảo chuyển Container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu): cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá theo phương án Tàu ↔ Ôtô.

### 3.2 Nâng hạ container tại bãi cảng

❖ **Biểu 13:**

*Đơn vị tính : Đồng/container*

Loại Container		Bãi cảng → Ôtô (hoặc ngược lại)
Container 20'	Có hàng	266.000
	Rỗng	133.000
Container 40'	Có hàng	402.500
	Rỗng	203.000
Container 45'	Có hàng	479.500
	Rỗng	245.000

### 3.3 Đóng/rút container đối với hàng thông thường (trừ hàng bao):

❖ **Biểu 14:**

*Thư*

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Phương án tác nghiệp	Đơn giá dịch vụ
Container 20'	Cont ↔ Ôtô	800.000
	Cont ↔ Kho/Bãi cảng	1.280.000
Container 40'	Cont ↔ Ôtô	1.550.000
	Cont ↔ Sà lan/Kho/Bãi cảng	1.970.000
Container 45'	Cont ↔ Ôtô	1.750.000
	Cont ↔ Sà lan/Kho/Bãi cảng	2.130.000
Cont 20' ↔ Cont 20' ≥ 40'		1.380.000
Cont 40' ↔ Cont 20' ≥ 40'		2.130.000
Cont 45' ↔ Cont 20' ≥ 40'		2.550.000

\*/ Ghi chú:

- Trường hợp chủ hàng đưa công nhân vào Cảng để đóng/rút hàng thì Cảng sẽ thu 50% giá trị dịch vụ đối với từng phương án làm hàng tương ứng.
- Đóng/rút hàng ≤ 50% trọng lượng hàng trong container thì cước tính bằng 50% đơn giá tương ứng.
- Đóng/rút hàng > 50% trọng lượng hàng trong container thì cước tính bằng 100% đơn giá tương ứng.
- Rút hàng từ container tại bãi cảng/trên xe ô tô để đóng vào container trên xe ô tô hoặc ngược lại: cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá tương ứng.
- Đóng/rút các loại hàng máy móc/thiết bị siêu trường/siêu trọng, hàng đá khối vào container open top: cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá tương ứng.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (50 kg/bao) như: phân bón, hàng lương thực/thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bột đá, ... thì cước đóng/rút tính tăng 30% đơn giá tương ứng với loại container.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (≤ 30 kg/bao) như: phân bón, hàng lương thực/thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bột đá, ... thì cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá tương ứng với loại container.



- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn có trọng lượng  $\geq 10$  tấn/cuộn, các loại sắt/thép/tôn dạng tấm và sắt/thép phế liệu dạng thanh/dầm/cọc/bó/khung/kiện/ống: cước tính tăng 50% đơn giá tương ứng.
- Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi thực hiện: cước đóng/rút tính tăng 50% đơn giá tương ứng.

### 3.4 Vận chuyển container trong nội bộ cảng

#### ❖ Biểu 15:

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container		Cầu tàu/Bãi cảng → Bãi cảng (hoặc ngược lại)
Container 20'	Có hàng	110.000
	Rỗng	70.000
Container 40'	Có hàng	150.000
	Rỗng	95.000
Container > 40'	Có hàng	175.000
	Rỗng	110.000

### 3.5 Vệ sinh container tại bãi cảng:

#### ❖ Biểu 16:

Đơn vị tính: Đồng/container

Phương pháp vệ sinh	Loại container	
	Cont 20'	Cont $\geq 40'$
Vệ sinh thông thường (quét dọn)	60.000	90.000
Vệ sinh bằng nước & xà phòng	110.000	165.000
Lót sàn bằng nilon (khách hàng cung cấp)	150.000	285.000

### 3.6 Lưu container tại bãi cảng:

#### ❖ Biểu 17:

Đơn vị tính: Đồng/container- ngày

Container 20'	20.000
Container 40'	30.000
Container 45'	35.000

**\*/ Ghi chú:**

- + Đối với container rỗng (nhập/xuất): miễn phí lưu Bãi cảng 5 ngày đầu. Phí lưu Bãi cảng được tính từ ngày thứ 6 trở đi.
- + Đối với container có hàng (nhập/xuất): miễn phí lưu Bãi cảng 3 ngày đầu. Phí lưu Bãi cảng được tính từ ngày thứ 4 trở đi.
- + Đối với container lạnh: không miễn phí lưu Bãi cảng.

**3.7 Cung cấp điện đối với Container lạnh:**

**❖ Biểu 18:**

Đơn vị tính: Đồng/container- giờ

Container 20'	30.000
Container 40'	45.000
Container 45'	50.000

**\*/ Ghi chú:** Thời gian thu cước sử dụng điện tối thiểu là 1 giờ/container.

**3.8 Cân container (20', ≥ 40'):**

**❖ Biểu 19:**

Đơn vị tính: Đồng/container- lần

Container từ ô tô chủ hàng xuất thẳng lên tàu/ container nhập vào bãi cảng chờ xuất lên tàu	43.000
Container từ tàu hoặc từ bãi cảng giao lên ô tô chuyển thẳng	60.000

**IV. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÁC:**

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ) cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chiều tác nghiệp tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại (không tính cước vận chuyển).
- Xếp dỡ hàng theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 20% so với phương án tàu → ô tô/cầu tàu.



- Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại. Trường hợp phải qua cầu cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại.
- Hàng hoá là ô tô xe chuyên dùng nếu tháo rời, cước xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng cấu kiện, thiết bị.
- Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như: trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện chủ hàng bằng cầu dẫn chuyên dùng của tàu hoặc của chủ hàng thì cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp tàu → bãi cảng hoặc ngược lại.
- Trường hợp chủ hàng yêu cầu Cảng thuê thiết bị bên ngoài để xếp dỡ thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận đơn giá dịch vụ dựa trên giá thuê thiết bị bên ngoài.
- Xếp dỡ theo điều kiện FIO (chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ) nhưng chủ tàu (hoặc đại lý tàu) yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi) thì giá cước tính cho chủ tàu (hoặc đại lý tàu): được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp tàu → ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại; còn chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán cước xếp dỡ bằng cần cầu tàu.
- Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân/thiết bị nâng hạ/phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ/vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

### **PHẦN BỐN:**

## **GIÁ DỊCH VỤ CÂN HÀNG, KIỂM Đếm, GIAO NHẬN, LƯU KHO/BÃI CẢNG (KHÔNG BAO GỒM HÀNG CONTAINER)**

### **I. GIÁ DỊCH VỤ CÂN HÀNG**

❖ **Biểu 20:**

*Đơn vị tính: Đồng/tấn*

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Cân các loại hàng hóa xếp dỡ qua Cảng	1.000
2	Cân các loại hàng hóa không xếp dỡ qua cảng (cân dịch vụ)	3.000

### **II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM Đếm, GIAO NHẬN**



❖ **Biểu 21:***Đơn vị tính: Đồng/tấn – lần giao hoặc nhận*

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1	Hàng rời	1.000
2	Hàng đóng bịch	2.000
3	Hàng đóng bao	3.000
4	Hàng tôn cuộn, thép tấm	3.000
5	Hàng bách hóa tổng hợp	5.000
6	Hàng cấu kiện, thiết bị, thép hình, khung nhà xưởng	6.000

**III. GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO/BÃI CẢNG**❖ **Biểu 22:***Đơn vị tính: Đồng/tấn - ngày*

Loại hàng	Đơn giá	
	Lưu kho	Lưu bãi
Hàng rời	2.500	500
Hàng bao/bịch	2.000	1.000
Hàng gỗ cây, gỗ thành phẩm	3.000	2.000
Hàng gỗ dăm		500
Hàng sắt thép	4.000	2.000
Hàng tôn cuộn, cấu kiện/thiết bị đóng trong thùng gỗ hoặc pallet, hàng ống rời	5.000	3.000
Hàng cấu kiện/thiết bị/ khung nhà xưởng để trần	7.000	4.000
Hàng khác (chưa liệt kê)	3.500	2.000

\*/ **Ghi chú:**


- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho/bãi cảng để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho/bãi cảng do hai bên thỏa thuận.
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại lưu tại kho/bãi cảng thì đơn giá tăng thêm 30% so với đơn giá tại Biểu 10.
- Trường hợp chủ hàng yêu cầu che phủ bạt đối với hàng hoá lưu bãi cảng và Cảng có thể đáp ứng được thì đơn giá lưu bãi cảng được tính bằng đơn giá lưu kho cảng.
- Lưu kho/bãi cảng đối với hàng hóa là ô tô/xe chuyên dùng nguyên chiếc: giá thỏa thuận.
- Thời gian tính giá lưu kho/bãi cảng: được tính theo số ngày thực tế hàng hoá lưu tại kho/bãi cảng (sau khi đã trừ đi số ngày được miễn phí nếu có).

## PHẦN NĂM: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

### I. Cho thuê thiết bị xếp dỡ, nâng hạ:

#### 1.1 Cho thuê cần cẩu:

- Loại  $\leq 40$  tấn : 1.000.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 50 – 60 tấn : 1.500.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 100 tấn : 2.000.000 đồng/xe-giờ
- Loại 135 -150 tấn : 2.500.000 đồng/xe-giờ
- Loại  $> 150$  tấn : giá thỏa thuận.
- Cần cẩu AHC : 3.000.000 đồng/giờ.

#### 1.2 Cho thuê xe nâng:

- Loại 5  $\rightarrow$  7 tấn : 700.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 7  $\rightarrow$  10 tấn : 1.000.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 12 tấn : 1.200.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 15 tấn : 1.500.000 đồng/xe-giờ.
- Loại 25 tấn : 2.000.000 đồng/xe-giờ.

#### 1.3 Cho thuê xe xúc lật:

- Loại dung tích gầu xúc  $\leq 2,8$  m<sup>3</sup>: 700.000 đồng/xe-giờ.
- Loại dung tích gầu xúc  $\leq 3,5$  m<sup>3</sup>: 800.000 đồng/xe-giờ.
- Loại dung tích gầu xúc  $> 3,5$  m<sup>3</sup>: giá thỏa thuận.

#### ➤ Ghi chú:

- Thời gian cho thuê tính từ khi phương tiện/thiết bị có mặt tại vị trí làm việc theo yêu cầu của khách hàng đến khi hoàn thành xong công việc và trở về vị trí ban đầu. Đơn giá cho thuê phương tiện/thiết bị đã bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí công



nhân vận hành và hỗ trợ vận hành, các chi phí liên quan đến quá trình làm việc của phương tiện/thiết bị.

- Cho thuê theo giờ: Mỗi lần thuê tối thiểu = 01 giờ, thời gian lẻ  $\leq 1/2$  giờ tính =  $1/2$  giờ, trên  $1/2$  giờ tính = 1 giờ.
- Cho thuê theo ca (08 giờ/ca): Mỗi lần thuê tối thiểu =  $1/2$  ca, thời gian lẻ  $\leq 1/2$  ca tính =  $1/2$  ca, trên  $1/2$  ca tính = 1 ca.

## II. Cho thuê công cụ bốc xếp:

### 2.1 Cho thuê dây cáp:

- Dây cáp thông thường: 50.000 đồng/sợi-giờ.
- Dây cáp cầu hàng nặng: 100.000 đồng/sợi-giờ.
- Vông nylông, vông cáp: 50.000 đồng/dây-giờ.

### 2.2 Cho thuê gầu ngoạm: (gầu cơ hoặc gầu thuỷ lực)

- Loại 3 m<sup>3</sup>: 100.000 đồng/giờ.
- Loại 6 m<sup>3</sup>: 200.000 đồng/giờ.
- Loại 10 m<sup>3</sup>: 250.000 đồng/giờ.
- Loại 12 m<sup>3</sup>: 300.000 đồng/giờ.

### 2.3 Cho thuê khung cầu container:

- Loại 20': 200.000 đồng/giờ.
- Loại 40': 250.000 đồng/giờ.

### 2.4 Cho thuê Mani: 50.000 đồng/chiếc-giờ.

- **Ghi chú:** Những công cụ, dụng cụ chưa được nêu trên đây thì Cảng và Khách hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thoả thuận giá.

## III. Cho thuê cầu cảng (không vì mục đích làm hàng): 50.000 đồng/mét cầu – giờ.

## IV. Cho thuê kho/bãi cảng theo diện tích (m<sup>2</sup>/tháng):

- Cho thuê kho kín (đối với hàng hóa thông thường): 50.000 đồng/m<sup>2</sup> – tháng.
- Cho thuê bãi cảng thảm bê tông/nhựa áp phan: 20.000 đồng/m<sup>2</sup> – tháng.

- **Ghi chú:** thời gian thuê kho/bãi cảng  $\leq 15$  ngày tính =  $1/2$  tháng,  $> 15$  ngày tính = 1 tháng).

## V. Cung cấp nhân lực:

- Công nhân kỹ thuật: 120.000 đồng/giờ-người.
- Công nhân phổ thông: 80.000 đồng/giờ-người.

## VI. Cung cấp dịch vụ đóng gói, khâu bao, cân tịnh hàng: (chủ hàng cung cấp bao bì)

Giá dịch vụ đóng gói/khâu vá lại các loại hàng hoá đóng bao (50 kg/bao) được tính như sau:



- Hàng lương thực, thực phẩm: 10.000 đồng/bao.
- Hàng xi măng, phân bón, thức ăn chăn nuôi/ hàng khác: 15.000 đồng/bao.

## **PHẦN SÁU: TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Biểu giá dịch vụ này thay thế Biểu phí và giá dịch vụ đã được ban hành theo Quyết định số 879/QĐ-TH ngày 21/3/2024 của Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa.
2. Biểu giá dịch vụ này có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2024 đến khi có văn bản khác thay thế. Trường các Phòng/Xưởng/Ban Dự án căn cứ tình hình thực tế để áp dụng và thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.
3. Đối với hàng cấu kiện, vật tư, thiết bị được nhập về Cảng để sử dụng cho các Dự án tại khu kinh tế Nghi Sơn (gọi tắt là hàng Dự án) thì Đơn giá dịch vụ sẽ do Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa quyết định đối với từng lô hàng cụ thể trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất với chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng.
4. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá dịch vụ này chưa quy định thì Cảng sẽ thỏa thuận với chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng hoặc thỏa thuận đơn giá cụ thể với chủ tàu/đại lý tàu/chủ hàng trước khi thực hiện dịch vụ.
5. Đối với những Khách hàng thường niên và có lượng hàng hoá thông qua Cảng với khối lượng lớn, có thời gian giải phóng hàng nhanh thì Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa sẽ quyết định xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi về giá dịch vụ và điều kiện thanh toán phù hợp.
6. Biểu giá dịch vụ này có thể được Giám đốc Công ty PTSC Thanh Hóa điều chỉnh tùy theo tình hình giá cả thị trường tại từng thời điểm trên cơ sở biến động của giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp sản xuất; điều chỉnh chiến lược kinh doanh, chính sách ưu đãi đối với Khách hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**



**GIÁM ĐỐC**  
**PHẠM HÙNG PHƯƠNG**